

# Group 2

## A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
thermal stability	热稳定性	rè wěn dìng xìng
nitrate	硝酸盐	xiāo suān yán
carbonate	碳酸盐	tàn suān yán
cation	阳离子	yáng lí zǐ
ionic radius	离子半径	lí zǐ bàn jìng
polarisation	极化	jí huà
anion	阴离子	yīn lí zǐ
enthalpy change of solution	溶解焓变	róng jiě hán biàn
lattice energy	晶格能	jīng gé néng
enthalpy change of hydration	水合焓变	shuǐ hé hán biàn
solubility	溶解度	róng jiě dù
hydroxide	氢氧化物	qīng yǎng huà wù
sulfate	硫酸盐	liú suān yán